

Nguyễn Văn Quyền - Uyên Uyên - Nguyễn Hương Ly

ÔN HÈ

TIẾNG VIỆT

5

Dành cho học sinh lớp 5 lên lớp 6

- ✓ Hệ thống kiến thức năm học lớp 5
- ✓ Ôn tập chuyên đề từ cơ bản đến nâng cao
- ✓ Đáp án chi tiết
- ✓ Đề khảo sát đầu năm học



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Lời giới thiệu

Nhằm giúp các em học sinh, các bậc phụ huynh cũng như các thầy cô có tài liệu tham khảo để dạy tốt - học tốt trong dịp hè này, chúng tôi đã biên soạn cuốn

“Ôn hè Tiếng Việt 5 (dành cho học sinh lớp 5 lên lớp 6)”.

Cuốn sách này sẽ gồm 3 phần:

- Kiến thức trọng tâm: tổng hợp đầy đủ kiến thức Tiếng Việt quan trọng mà các em học sinh cần nhớ trong năm học lớp 5.
- Bài tập: bài tập bao gồm các dạng bài tập từ cơ bản đến nâng cao, được chia nhiều dạng bài khác nhau giúp học sinh luyện tập tốt và linh hoạt hơn.
- Đề khảo sát đầu năm: gồm các đề kiểm tra phục vụ cho kì kiểm tra khảo sát đầu năm học lớp 6, giúp con chuẩn bị cho những kì thi khi bắt đầu vào năm học mới.

Thông qua các bài tập như vậy, giáo viên có thể đánh giá năng lực học sinh cũng như các bậc phụ huynh có thể giúp con mình ôn tập lại toàn bộ kiến thức. Bản thân các em học sinh nâng cao năng lực và quan trọng hơn cả là tạo tâm thế vững vàng, tự tin trước năm học mới. Trong quá trình biên soạn, khó tránh khỏi những sơ xuất, các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ các em học sinh, các bậc phụ huynh và các thầy cô giáo để cuốn sách có thể hoàn thiện hơn trong những lần tái bản tiến theo.

Xin chân thành cảm ơn!

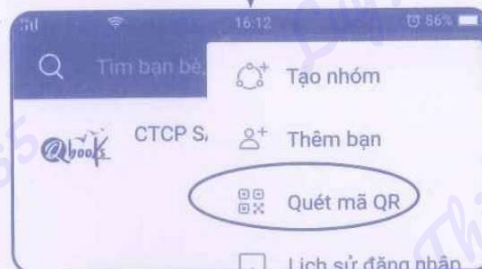
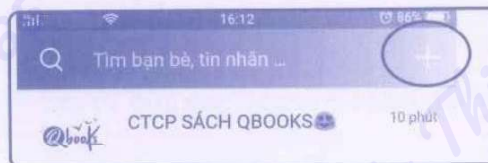
Các tác giả!

Mục lục

- 3 KIẾN THỨC TRỌNG TÂM
- 24 DẠNG 1 - BÀI TẬP CHÍNH TẢ
- 33 DẠNG 2 - BÀI TẬP CÁC LỚP TỪ
- 45 DẠNG 3 - BÀI TẬP VỀ TỪ LOẠI
- 49 DẠNG 4 - BÀI TẬP DẤU CÂU
- 55 DẠNG 5 - BÀI TẬP CÂU GHÉP
- 62 DẠNG 6 - BÀI TẬP LIÊN KẾT CÂU
- 71 DẠNG 7 - BÀI TẬP LÀM VĂN
- 75 ĐỀ KHẢO SÁT ĐẦU NĂM SỐ 1
- 78 ĐỀ KHẢO SÁT ĐẦU NĂM SỐ 2



Quét mã QR ở mỗi dạng để truy cập đáp án.

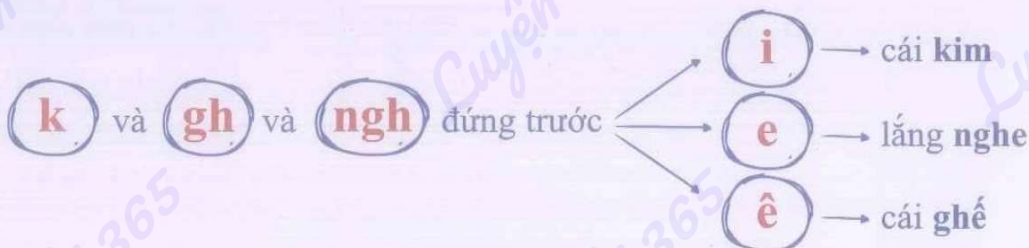


HỆ THỐNG KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

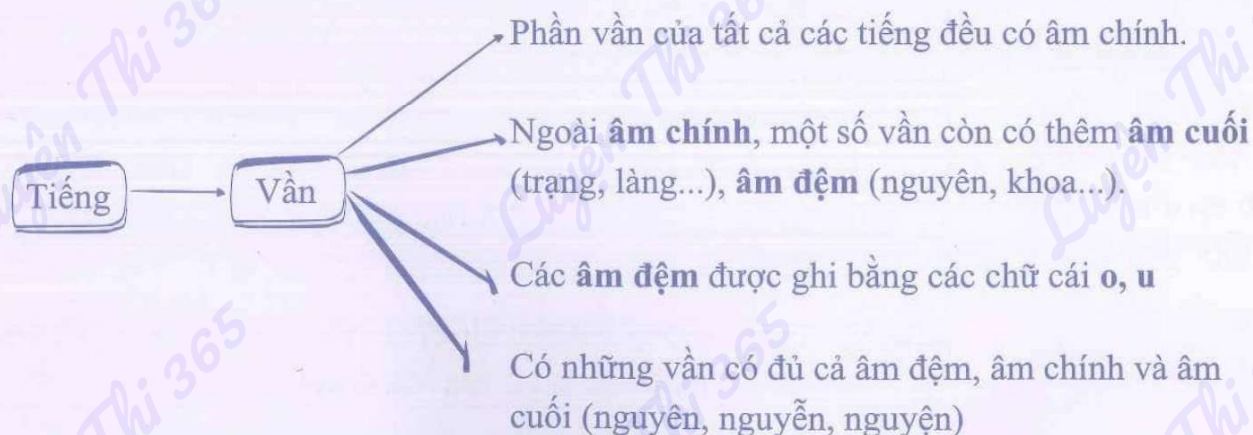
I. CHÍNH TẢ:

1. QUY TẮC CHÍNH TẢ:

Phân biệt: “c” – “k”; “ng” – “ngh”; “g” – “gh”



2. CẤU TẠO PHẦN VẦN:



Lưu ý:

- Bộ phận quan trọng không thể thiếu trong tiếng là âm chính và thanh.
- Có tiếng chỉ có âm chính và thanh.

● Ví dụ: A! Mẹ Đã về; U về rồi!; Ê! lại đây chú bé!

3. QUY TẮC ĐÁNH DẤU THANH

- Dấu thanh đặt ở âm chính (dấu nặng đặt ở bên dưới, các dấu khác đặt trên)

● Ví dụ: cáo, khuyên, lệnh, nguyện, nguyên...

Quy tắc đánh dấu thanh

- (1) Trong tiếng có chứa **ia** (không có âm cuối): Đặt dấu thanh ở chữ cái đầu ghi nguyên âm đôi **ia** - chữ **i**.
● Ví dụ: nghĩa, mía tía, lia, bịa...
- (2) Trong tiếng có chứa **iê** (có âm cuối): Đặt dấu thanh ở chữ cái thứ hai ghi nguyên âm đôi **iê** - chữ **ê**.
● Ví dụ: chiến, tiến, diện, tiễn, tiền, khiển...
- (3) Trong tiếng có chứa **ua** (không có âm cuối): Đặt dấu thanh ở chữ cái đầu ghi nguyên âm đôi **ua** - chữ **u**.
● Ví dụ: mùa, cửa, lựa...
- (4) Trong tiếng có chứa **ura** (không có âm cuối): Đặt dấu thanh ở chữ cái đầu ghi nguyên âm đôi **ura** - chữ **ư**.
● Ví dụ: mưa, thừa, tựa, chửa, dứa, dừa...
- (5) Trong tiếng có chứa **ươ** (có âm cuối): Đặt dấu thanh ở chữ cái thứ hai ghi nguyên âm đôi **ươ** - chữ **ơ**.
● Ví dụ: nước, được, lược, sườn...
- (6) Trong những tiếng có âm đệm và không có âm cuối, nguyên âm đôi **ya** được viết là **ya**. Tiếng Việt chỉ có 4 từ có chứa **ya**, trong đó có 3 từ là từ mượn, tất cả đều không có dấu thanh: **khuya, pơ-luya, xanh-tuya, phéc-mơ-tuya**.
- (7) Trong những tiếng có âm đệm và có âm cuối, nguyên âm đôi **yê** được viết là **yê**: **truyền thuyết, huyện, yển**. Dấu thanh được đặt ở chữ cái thứ hai của âm chính - chữ **ê**.

4. QUY TẮC VIẾT HOA

Viết hoa trong các trường hợp

VIẾT HOA VÌ PHÉP ĐẶT CÂU

Viết hoa chữ cái đầu âm tiết thứ nhất của một câu hoàn chỉnh: Sau dấu chấm câu (.); sau dấu chấm hỏi (?); sau dấu chấm than (!) và khi xuống dòng.

VIẾT HOA DANH TỪ RIÊNG CHỈ TÊN NGƯỜI

Tên người Việt Nam

Tên thông thường: Viết hoa chữ cái đầu tất cả các âm tiết của danh từ riêng chỉ tên người. ● *Vi dụ:* Nguyễn Ái Quốc.

Tên hiệu, tên gọi nhân vật lịch sử: Viết hoa chữ cái đầu tất cả các âm tiết. ● *Vi dụ:* Bác Hồ, Vua Hùng.

Tên người nước ngoài được phiên âm chuyên sang tiếng Việt.

Trường hợp phiên âm qua âm Hán - Việt: Viết theo quy tắc viết tên người Việt Nam.
● *Vi dụ:* Thành Cát Tư Hãn.

Trường hợp phiên âm không qua âm Hán - Việt (phiên âm trực tiếp sát cách đọc của nguyên ngữ): Viết hoa chữ cái đầu âm tiết thứ nhất trong mỗi thành phần.
● *Vi dụ:* Vla-đi-mia I-lích Lê-nin

VIẾT HOA TÊN ĐỊA LÝ

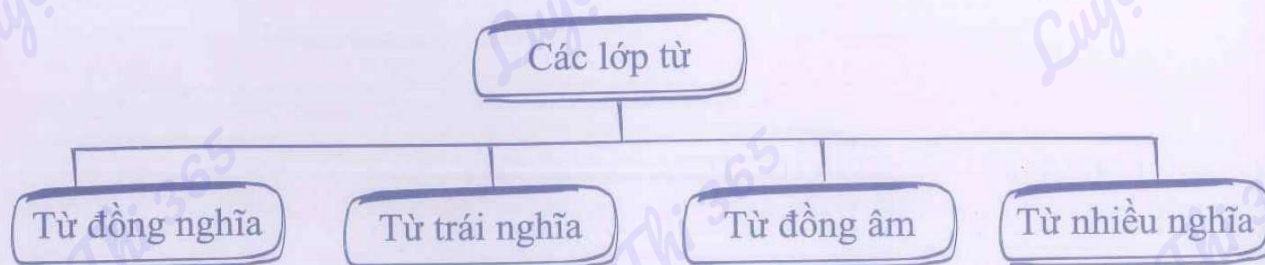
Tên địa lý Việt Nam: cần viết hoa chữ cái đầu của mỗi tiếng tạo thành tên riêng đó

Tên địa lý nước ngoài

Ta viết hoa chữ cái đầu của mỗi bộ phận tạo thành tên đó. Nếu bộ phận tạo thành tên gồm nhiều tiếng thì giữa các tiếng cần có gạch nối.

Những tên riêng nước ngoài được phiên âm theo âm Hán Việt thì viết giống như cách viết tên riêng Việt Nam.

II. CÁC LỚP TỪ



1. TỪ ĐỒNG NGHĨA

Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.

Phân loại

Từ đồng nghĩa hoàn toàn (đồng nghĩa tuyệt đối): Là những từ có nghĩa hoàn toàn giống nhau, được dùng như nhau và có thể thay thế cho nhau trong lời nói.

☺ Ví dụ:

xe lửa = tàu hoả;

con lợn = con heo.

- Từ đồng nghĩa không hoàn toàn (đồng nghĩa tương đối, đồng nghĩa khác sắc thái): Là các từ tuy cùng nghĩa nhưng vẫn khác nhau phần nào sắc thái biểu cảm (biểu thị cảm xúc, thái độ) hoặc cách thức hành động.

- Khi dùng những từ này, ta phải cân nhắc lựa chọn cho phù hợp.

☺ Ví dụ: Biểu thị mức độ, trạng thái khác nhau: cuộn cuộn, lăn tăn, nhấp nhô,...(chỉ trạng thái chuyển động, vận động của sóng nước)

+ Cuộn cuộn: hết lớp sóng này đến lớp sóng khác, dồn dập và mạnh mẽ.

+ Lăn tăn: chỉ các gợn sóng nhỏ, đều, chen sát nhau trên bề mặt.

+ Nhấp nhô: chỉ các đợt sóng nhỏ nhô lên cao hơn so với xung quanh.

2. TỪ TRÁI NGHĨA

Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

→ Tác dụng: Việc đặt các từ trái nghĩa bên cạnh nhau có tác dụng làm nổi bật những sự vật, sự việc, hoạt động, trạng thái,... đối lập nhau.

- Một từ có thể có nhiều từ trái nghĩa với nó, tùy theo từng lời nói hoặc câu văn khác nhau.

Sự đối lập về nghĩa phải đặt trên một cơ sở chung nào đó.

• Ví dụ:

Với từ “nhạt”: - (muối) nhạt > < mặn: cơ sở chung là “độ mặn”.

- (đường) nhạt > < ngọt: cơ sở chung là “độ ngọt”.

- (tình cảm) nhạt > < đậm: cơ sở chung là “mức độ tình cảm”.

- (màu áo) nhạt > < đậm: cơ sở chung là “màu sắc”.

3. TỪ ĐỒNG ÂM

Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh (thường là chữ viết giống nhau, đọc giống nhau) nhưng khác hẳn nhau về nghĩa.

→ Muốn hiểu được nghĩa của các từ đồng âm, cần đặt các từ đó vào lời nói hoặc câu văn cụ thể.

• Ví dụ: Mẹ em **đậu** xe lại để em mua một gói xôi **đậu**.

↓
Đậu thứ nhất trong câu chỉ hành động đỗ xe lại, dừng xe lại.

↓
Đậu thứ hai trong câu chỉ một món ăn, đồ ăn.

→ Hai từ đậu xuất hiện trong câu chính là từ đồng âm vì chúng giống nhau về âm nhưng nghĩa lại khác nhau hoàn toàn.

- Dùng từ đồng âm để chơi chữ: Là dựa vào hiện tượng đồng âm, tạo ra những câu nói có nhiều nghĩa, gây những bất ngờ thú vị cho người đọc, người nghe.

● Ví dụ:

Bà già đi chợ Cầu Đông
Hỏi xem một quẻ lấy chồng lợi chăng?
Thầy bói xem quẻ nó rằng:
Lợi thì có lợi nhưng răng không còn!

→ Dùng hai chữ lợi đồng âm để chơi chữ.

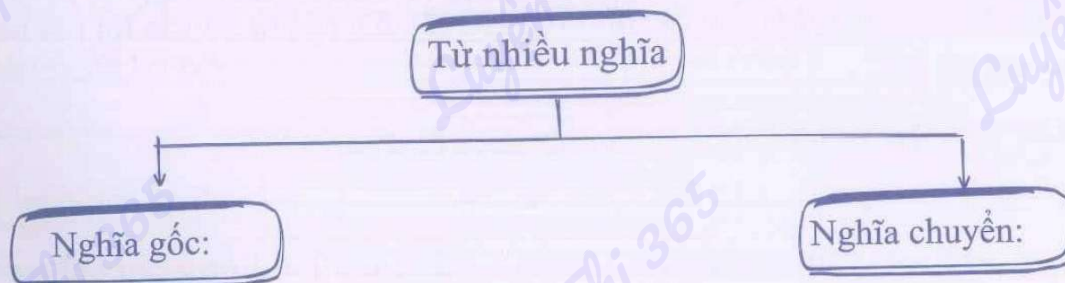
- Chữ lợi (lợi chăng): nghĩa là tiện lợi, tốt đẹp.

- Chữ lợi (lợi thì có lợi): nghĩa là phần thịt bao giữ xung quanh chân răng. Một cách nói chệch đi: *Bà già đã rụng hết răng (móm) chỉ còn lợi*. Thật là hóm hỉnh và hài hước!

4. TỪ NHIỀU NGHĨA

Từ nhiều nghĩa là từ có 1 nghĩa gốc và một hay một số nghĩa chuyển.
Các nghĩa của từ bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau.

→ Một từ nhưng có thể gọi tên nhiều sự vật, hiện tượng, biểu thị nhiều khái niệm (về sự vật, hiện tượng) có trong thực tế thì từ ấy gọi là từ nhiều nghĩa.



Mỗi từ bao giờ cũng có một nghĩa chính, nghĩa gốc và còn gọi là nghĩa đen. Nghĩa đen là nghĩa trực tiếp, gần gũi, quen thuộc, dễ hiểu. Nghĩa đen không hoặc ít phụ thuộc vào văn cảnh.

Là nghĩa có sau (Nghĩa bóng, nghĩa ẩn dụ), được suy ra từ nghĩa đen. Muốn hiểu nghĩa chính xác của một từ được dùng, phải tìm nghĩa trong văn cảnh.

☉ Ví dụ: **Chân** là từ nhiều nghĩa

Nghĩa gốc:

Chỉ một bộ phận của con người hoặc động vật:

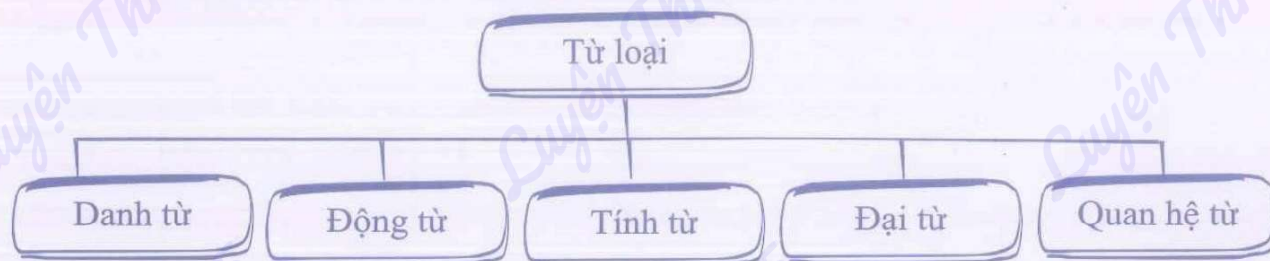
- Ông em bị đau **chân**, đi lại rất khó khăn.

Nghĩa chuyển:

Chỉ những vật tiếp xúc gần nhất với mặt đất:

- Dưới **chân** bàn có hai chiếc hộp nhỏ.
- Em nhìn thấy ánh sáng ló rạng nơi **chân** trời xa kia.

III. TỪ LOẠI



1. ĐẠI TỪ

Đại từ là từ dùng để xưng hô hay để thay thế danh từ, động từ, tính từ (hoặc cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ) trong câu cho khỏi lặp lại các từ ngữ ấy.

Đại từ xưng hô

+ Là từ được người nói dùng để tự chỉ mình hay chỉ người khác khi giao tiếp: tôi, chúng tôi; mày, chúng mày; nó, chúng nó;...

+ Bên cạnh các từ nói trên, người Việt Nam còn dùng nhiều danh từ chỉ người làm đại từ xưng hô để thể hiện rõ thứ bậc, tuổi tác, giới tính: ông, bà, anh, chị, em, cháu, thầy, bạn,...

+ Khi xưng hô cần chú ý chọn từ cho lịch sự, thể hiện đúng mối quan hệ giữa mình với người nghe và người được nhắc tới.

Lưu ý

Đại từ có khả năng thay thế cho từ loại nào thì có thể giữ những chức vụ giống như từ loại ấy. Cụ thể:

Các đại từ xưng hô có khả năng thay thế danh từ. Do đó, chúng có thể có chức vụ trong câu như danh từ.

+ Các đại từ “vậy”, “thế” có khả năng thay thế động từ, tính từ. Do đó, chúng có thể có chức vụ trong câu như động từ, tính từ.

+ Bên cạnh các đại từ xưng hô chuyên dùng, Tiếng Việt còn sử dụng nhiều danh từ làm từ xưng hô.

→ - Chỉ quan hệ gia đình – thân thuộc:
ông, bà, anh, chị, em, con, cháu, ...

→ - Chỉ một số chức vụ – nghề nghiệp đặc biệt: *chủ tịch, thứ trưởng, bộ trưởng, thầy, bác sĩ, luật sư, ...*

Đại từ xưng hô thể hiện ở 3 ngôi:

+ Đại từ chỉ ngôi thứ nhất (chỉ người nói): *tôi, ta, tớ, chúng tôi, chúng ta, ...*

+ Đại từ chỉ ngôi thứ hai (chỉ người nghe): *mày, cậu, các cậu, ...*

+ Đại từ chỉ ngôi thứ ba (người được 2 người ở ngôi thứ nhất và thứ 2 nói tới): *họ, nó, hắn, bọn họ, chúng nó, ...*

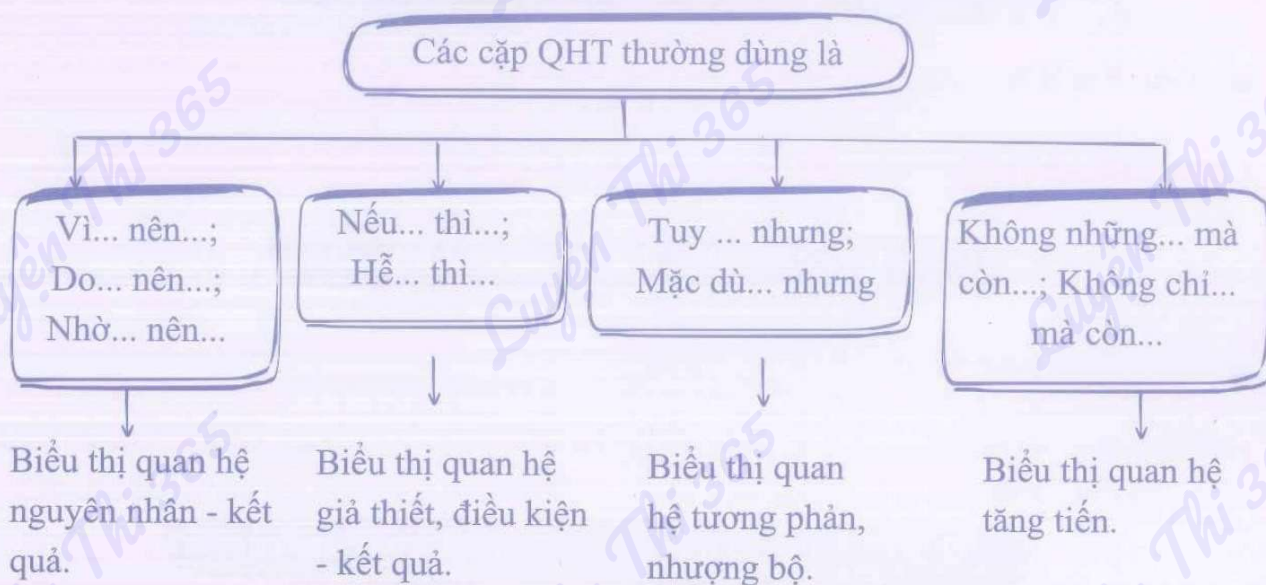
2. QUAN HỆ TỪ (QHT)

Quan hệ từ là từ nối các từ ngữ hoặc các câu, nhằm thể hiện mối quan hệ giữa những từ ngữ hoặc những câu ấy với nhau.

- Nhiều khi từ ngữ trong câu được nối với nhau bằng một cặp quan hệ từ.

→ Các QHT thường dùng là: và, với, hay, hoặc, nhưng, mà, thì, của, ở, tại, bằng, như, để, về,...

- Nhiều khi, từ ngữ trong câu được nối với nhau bằng 1 cặp QHT.



IV. DẤU CÂU

1. Dấu phẩy (,)

Dấu phẩy

- Ngăn cách các bộ phận cùng chức vụ trong câu.
(Ngăn cách các từ cùng chỉ đặc điểm, từ cùng chỉ trạng thái, cùng chỉ sự vật trong câu.)

● Ví dụ: Mèo, chó, gà cùng sống trong một xóm vườn.

- Ngăn cách thành phần phụ với thành phần chính trong câu (Khi thành phần phụ đứng ở đầu câu).

Ở lớp 2, các bộ phận trả lời cho câu hỏi Ở đâu?; Vì sao?; Bằng gì?; Khi nào?; Để làm gì?... tạm gọi là bộ phận phụ trong câu.

☉ Ví dụ: Trong lớp, chúng em đang nghe giảng.

Thành phần phụ Thành phần chính

2. Dấu chấm (.)

Dấu chấm dùng để kết thúc câu kể.

☉ Ví dụ: Em là học sinh lớp 3A.

3. Dấu chấm hỏi (?)

Dấu chấm hỏi đặt ở cuối câu hỏi.

☉ Ví dụ: Hôm nay, ở lớp con có vui không?

4. Dấu chấm than (!)

Dấu chấm than dùng ở cuối câu bộc lộ cảm xúc.

☉ Ví dụ: A, mẹ đã về!

5. Dấu hai chấm (:)

Dấu hai chấm có 2 tác dụng

Báo hiệu bộ phận đứng sau nó là lời nói trực tiếp của nhân vật.

→ Khi đó, dấu hai chấm được dùng phối hợp với dấu ngoặc kép hay dấu gạch đầu dòng.

Báo hiệu bộ phận đứng sau nó là lời giải thích cho bộ phận đứng trước.

6. Dấu ngoặc kép “ ”

Dấu ngoặc kép có 2 tác dụng

Dẫn lời nói trực tiếp của nhân vật hoặc của người nào đó.

→ Nếu lời nói trực tiếp là một câu trọn vẹn hay một đoạn văn thì trước dấu ngoặc kép phải thêm dấu hai chấm.

Đánh dấu những từ ngữ được dùng với ý nghĩa đặc biệt.

7. Dấu gạch ngang -

Dấu gạch ngang có 2 tác dụng

Đánh dấu chỗ bắt đầu lời nói của nhân vật trong đối thoại.

Đánh dấu phần chú thích.

Đánh dấu các ý trong một đoạn liệt kê.

V. CÂU

Câu

Phân loại theo mục đích

Câu kể Câu hỏi Câu cảm Câu khiến

Phân loại theo cấu tạo

Câu đơn Câu ghép

Câu ghép

Câu ghép là câu do nhiều vế câu ghép lại.

→ Mỗi vế câu ghép thường có cấu tạo giống một câu đơn (có đủ chủ ngữ, vị ngữ) và thể hiện một ý có quan hệ chặt chẽ với ý của những vế câu khác.

● Ví dụ:

- Vì trời đổ mưa nên chuyến đi của lớp Lan đành phải hoãn lại.

→ Đây là câu ghép do hai vế câu đơn ghép lại.

- Trời đổ nắng to, mẹ đội nắng phơi thóc ngoài sân, bố gánh lúa từ ngoài đồng về, còn Nam thì vẫn ung dung ngồi quạt mát trong nhà.

→ Đây là câu ghép do 4 vế câu đơn ghép lại.

Cách nối các vế câu ghép:

Nối bằng những từ có tác dụng nối. Các vế câu trong câu ghép có thể được nối với nhau bằng một quan hệ từ hoặc một cặp quan hệ từ.

Nối trực tiếp (không dùng từ nối). Trong trường hợp này, giữa các vế câu cần có dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm.

Các loại câu còn lại, em đã học ở lớp dưới. Hãy cùng ôn lại các kiến thức em nhé!

VI. MỞ RỘNG VỐN TỪ

1. Mở rộng vốn từ *Tổ quốc*

* Một số từ đồng nghĩa với từ *Tổ quốc*:

Tổ quốc	Quốc gia, giang sơn, quê hương, quê mẹ, quê cha đất tổ, nơi chôn rau cắt rốn, nước nhà, non sông, đất nước,...
----------------	--

* **Đặt câu**

- Có đi nhiều nơi mới thấy không đâu đẹp bằng **non sông** Việt Nam ta.
- Nghệ An là **quê hương** của Long.

* **Một số từ có chứa tiếng *quốc* trong đó *quốc* có nghĩa là *nước*:**

Vệ quốc	Bảo vệ Tổ quốc.
Ái quốc	Yêu nước.
Quốc gia	Nước nhà.
Quốc ca	Bài hát chính thức của một nước dùng trong nghi lễ trọng thể.
Quốc dân	Nhân dân trong một nước.
Quốc hiệu	Tên gọi chính thức của một nước.
Quốc hội	Cơ quan dân cử có quyền lực cao nhất trong một nước.
Quốc huy	Huy hiệu tượng trưng cho một nước.
Quốc khánh	Lễ kỉ niệm ngày thành lập nước hoặc ngày có sự kiện trọng đại nhất của một nước.
Quốc kì	Cờ tượng trưng cho một nước.
Quốc ngữ	Tiếng nói chung của một nước.
Quốc phòng	Giữ gìn chủ quyền và an ninh của đất nước.
Quốc vương	Vua của một nước.

2. Mở rộng vốn từ nhân dân

Một số từ về nghề nghiệp	
Công nhân	Thợ điện, thợ cơ khí, thợ may, thợ hàn,...
Nông dân	Thợ cấy, thợ cày, thợ gặt,...
Doanh nhân	Tiểu thương, chủ tiệm,...
Trí thức	Bác sĩ, giáo viên, kĩ sư,...
Học sinh	Học sinh tiểu học, học sinh trung học,...

Một số câu thành ngữ liên quan	
Chịu thương chịu khó.	Cần cù, chăm chỉ, không ngại khó ngại khổ,...
Dám nghĩ dám làm.	Mạnh dạn, táo bạo, có nhiều sáng kiến và dám thực hiện sáng kiến,...
Muôn người như một.	Đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động,...
Trọng nghĩa khinh tài.	Coi trọng đạo lí và tình cảm, coi nhẹ tiền bạc,...
Uống nước nhớ nguồn.	Biết ơn những người đã đem lại những điều tốt đẹp cho mình,...

Một số từ có chứa tiếng <i>đồng</i> có nghĩa là <i>cùng</i>	
Đồng hương	Người cùng quê.
Đồng môn	Cùng học một thầy, cùng trường.
Đồng chí	Người cùng chí hướng.
Đồng ca	Cùng hát chung một bài.
Đồng cảm	Cùng chung cảm xúc, cảm nghĩ.

Đồng ý	Cùng chung ý kiến đã nêu.
Đồng thanh	Cùng hát, cùng nói...
Đồng tâm	Đồng lòng.
Đồng nghiệp	Cùng làm một nghề.
Đồng nghĩa	Cùng một ý nghĩa.
Đồng đội	Cùng lý tưởng, đội ngũ chiến đấu...
Đồng hành	Cùng đi một đường.

3. Mở rộng vốn từ hòa bình

- Hòa bình là trạng thái không có chiến tranh.
- Những từ đồng nghĩa với từ **hòa bình** là: Bình yên, thanh bình, thái bình,...

4. Mở rộng vốn từ hữu nghị - hợp tác

Hữu nghị		Hợp tác	
- Một số từ có chứa tiếng hữu có nghĩa là “bạn bè”: Hữu nghị, chiến hữu, thân hữu, hữu hảo, bằng hữu, bạn hữu,...	- Một số từ có chứa tiếng hữu có nghĩa là “có”: Hữu hiệu, hữu tình, hữu ích, hữu dụng,...	- Một số từ có chứa tiếng hợp có nghĩa là “gộp lại” (thành lớn hơn): Hợp tác, hợp nhất, hợp lực,...	- Một số từ có chứa tiếng hợp có nghĩa là “đúng với yêu cầu, đòi hỏi, nào đó”: Hợp tình, phù hợp, hợp thời, hợp lệ, hợp pháp, hợp lí, thích hợp,...

* Các thành ngữ, tục ngữ có liên quan đến hữu nghị, hợp tác

- Bốn biển một nhà.
- Kề vai sát cánh.
- Chung lưng đấu sức.

5. Mở rộng vốn từ thiên nhiên

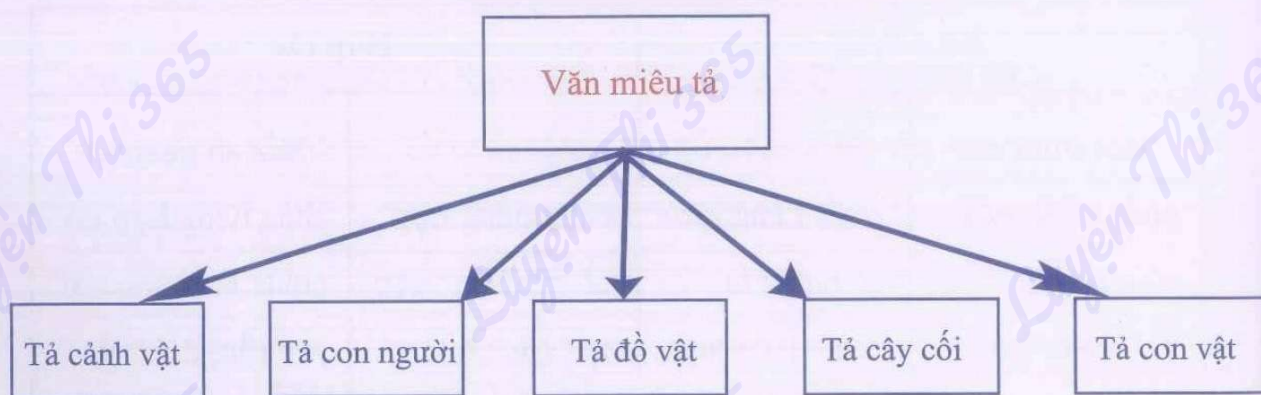
* Thiên nhiên là tất cả những gì không do con người tạo ra:

Ví dụ: Cánh đồng, con suối, ngọn núi, con sông, cơn mưa, ngọn gió, chim vành khuyên, chim bồ câu, mây, trời, hòn đá,...

* Một số thành ngữ, tục ngữ có xuất hiện các sự vật, hiện tượng thiên nhiên:

- Lên thác xuống ghềnh.
- Góp gió thành bão.
- Nước chảy đá mòn.
- Khoai đất lạ, mạ đất quen.
- Mông đông, vòng tây, mưa dây, bão giạt.
- Dày sao thì nắng, vắng sao thì mưa.

VII. TẬP LÀM VĂN



1. Dàn ý chung bài văn tả người:

A. Mở bài: Giới thiệu về người được tả.

B. Thân bài:

- *Tả hình dáng:* Tả những đặc điểm nổi bật nhất của đối tượng (mắt, mũi, khuôn mặt, khuôn miệng, mái tóc, vóc dáng, đôi bàn tay...)

- *Tả hoạt động:* Những hoạt động thường ngày mà người ấy thường làm gì?

Trong khi tả nên kết hợp với tả hình dáng, bộc lộ tình cảm để bài văn sinh động hơn

Ví dụ: Giáo viên (giảng bài, viết bảng, trao đổi chuyên môn với giáo viên, trò chuyện với phụ huynh học sinh,...)

- Mẹ (nấu ăn, chăm con, dạy các con học, cắm hoa,...)

- Bố (Sửa xe, đọc báo, xem ti vi, giúp mẹ rửa bát, đưa cả nhà đi chơi,...)

C. Kết bài: Tình cảm của em đối với người được miêu tả:

*** Chú ý:** Trong bài văn tả hoạt động bất kì. Cần chú ý:

Có thể tả ngoại hình rồi tả hoạt động, cũng có thể kết hợp tả ngoại hình lẫn hoạt động nhưng phải chú trọng tả hoạt động là nội dung chính của bài.

2. Dàn ý chung bài văn miêu tả con vật

A. Mở bài: Giới thiệu về con vật định tả.

B. Thân bài:

- Tả đặc điểm hình dáng (từ khái quát đến chi tiết) của con vật.

- Tả đặc điểm hoạt động của con vật (hoạt động thường xuyên, quen thuộc như mọi con vật cùng loài, hoạt động riêng, bất ngờ, khác với những con vật cùng loài).

C. Kết bài: Con vật gắn gũi với cuộc sống của em, được em yêu quý như thế nào?

*** Các bước làm bài văn miêu tả con vật.**

- Quan sát con vật mà em muốn miêu tả.

- Lựa chọn ra những chi tiết đặc sắc nhất.

- Sắp xếp các chi tiết đó thành một dàn bài theo một trình tự hợp lí.

- Từ dàn bài đã lập hãy triển khai thành các đoạn văn có mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn.

- Đọc lại và phát hiện sửa các lỗi sai.

3. Dàn ý chi tiết cho một số đề tập làm văn:

Bài 1: Tả cảnh một buổi sáng (trưa, chiều) trong một vườn cây (hay trong công viên, trên đường phố, trên cánh đồng, nương rẫy).

Gợi ý

1. Mở bài: Giới thiệu quang cảnh định tả (buổi sáng trong công viên).

2. Thân bài:

a. *Tả cảnh bao quát:* Nhìn từ xa, công viên như một khu vườn lớn còn mờ sương.

b. *Tả từng cảnh chi tiết:*

- Công viên được bao bọc bởi những cây to, vòm lá xum xuê như một khu rừng nhỏ.

- Các bồn hoa hình chữ nhật được cắt tĩa cẩn thận chia công viên thành những ô bàn cờ với nhiều lối đi lát gạch.

- Nắng sớm bùng lên, màn sương tan đi, để lại trên lá cây những giọt sương to, long lanh như hạt ngọc. Sương đã tan hẳn, công viên hiện ra, phô các đoá hoa đủ màu sắc...

- Người cao tuổi tập thể dục buổi sáng ở công viên, các em bé dạo chơi, tắm nắng cùng bố mẹ...

- Tiếng chim hót lưng vang, líu lo chào một ngày mới.

- Ong bướm bay dập dờn bên những đoá hoa.

- Em làm gì để giữ gìn, xây dựng công viên ngày một đẹp? (giữ vệ sinh, không xả rác, bảo vệ cây và hoa)

3. Kết luận: Nêu cảm xúc của em trước cảnh đẹp của công viên.

Bài 2: Tả một cơn mưa

Gợi ý

1. Mở bài: Giới thiệu bao quát:

Mây ngày nay trời oi bức. Cả thành phố chìm trong không khí ngột ngạt, nóng nực.

Bỗng đâu một luồng gió mát lạnh thổi qua báo hiệu trời sắp mưa to.

2. Thân bài: Tả sự thay đổi của cảnh theo thời gian.

* *Lúc sắp mưa:*

- Mây đen bao phủ khắp bầu trời.

- Gió mang hơi nước mát lạnh.

* *Lúc bắt đầu mưa:*

- Mưa bắt đầu rơi lẹt đẹt, xiên xẹo theo làn gió.
- Mưa nặng hạt dần, tuôn xối xả, trắng xóa.
- Sấm chớp liên hồi trên bầu trời đen kịt.
- Nước chảy lênh láng, ngập sân, ngập ngõ, ngập đường phố.
- Cây cối đu đưa, tha hồ tắm mưa.
- Người đi đường chạy vào mái hiên trú mưa.
- Những người mặc áo mưa chạy xe vút qua.
- Lũ chim ướt lướt thướt, đứng dưới tán lá lớn trú mưa.

* *Lúc mưa tạnh:*

- Mưa ngớt rồi tạnh hẳn. Bầu trời quang đãng.
- Mặt trời chiếu tỏa những tia nắng vàng nhẹ.
- Lũ chim lại nô đùa, bay ra bay vào.
- Cây lá sạch bóng, xanh mát như có ai vừa lau chùi.
- Đường phố lại bắt đầu huyên náo, tiếng xe chạy âm âm.
- Mọi người lại tiếp tục công việc của mình.
- Cửa hàng, cửa hiệu mở cửa, bày bán, tiếng loa đài rộn vang.

2. Kết bài:

Con mưa xua đi cái nóng ngột ngạt, làm con người cảm thấy thoải mái, dễ chịu hơn...

Bài 3: Tả ngôi nhà của em (hoặc căn hộ, phòng ở của gia đình em)

1. **Mở bài:** - Giới thiệu địa điểm ngôi nhà.

- Giới thiệu những đặc điểm dễ nhận biết nhất của ngôi nhà.

2. **Thân bài:**

* *Miêu tả đặc điểm bên ngoài của ngôi nhà:*

- Hình dáng của ngôi nhà? (Chữ nhật, hình hộp, hình chữ L hay chữ T...)
- Nhà lớn hay nhỏ? Cũ hay mới? Được làm bằng gì? (Xây kiên cố bằng gạch hay được làm bằng gỗ, bằng tre?)

* Miêu tả đặc điểm của ngôi nhà:

(Miêu tả từ ngoài vào trong, từ trên xuống dưới.)

- Cổng nhà, cửa vào nhà, các cửa sổ... làm bằng gì?
- Mái nhà lợp bằng gì? Màu vôi trần, tường? Nền nhà màu gì, làm bằng gì?...
- Các phòng trong nhà: Máy phòng? Những phòng nào? Cách bài trí trong từng phòng ra sao? Gắn bó với cách sinh hoạt của gia đình và bản thân em như thế nào?

3. Kết bài: Nêu tình cảm của em đối với ngôi nhà.

Bài 4: Tả con đường quen thuộc từ nhà em tới trường:

1. Mở bài:

Tuổi thơ của em gắn liền với ngôi nhà, mái trường, dòng sông, đường phố...

Con đường đến trường luôn gắn bó với em.

2. Thân bài:

- Con đường dài khoảng hai ki-lô-mét, rộng hơn ba mét.
- Vĩa hè tương đối rộng, được lát gạch đỏ rất đẹp.
- Mặt đường bằng phẳng.
- Hàng cây hai bên vệ đường xanh tươi.
- Xe cộ đi trên đường nhộn nhịp, các loại xe đều đi đúng phần đường quy định.
- Lòng đường bóng loáng vào những buổi trưa hè.
- Người đi tập thể dục trên vĩa hè rất đông vào buổi tối và sáng sớm.
- Các cửa hàng và nhà cao tầng ở hai bên đường nguy nga, làm tăng vẻ đẹp sầm uất cho con đường.
- Con đường về đêm sạch đẹp bởi bàn tay lao động của các cô công nhân quét rác.

3. Kết bài:

- Em rất yêu đường phố quê em.
- Em thầm biết ơn các bác công nhân vệ sinh đã ngày đêm dọn dẹp giúp cho con đường luôn sạch đẹp.

Bài 5: Tả một em bé đang tuổi tập đi, tập nói:

1. Mở bài: Giới thiệu em bé định tả.

2. Thân bài:

Tả bao quát

- Em bé bao nhiêu tuổi? Em bé là bé trai hay bé gái? Tên em bé là gì?

Tả chi tiết

**Ngoại hình:*

- Gương mặt: bầu bĩnh, đáng yêu, hai má ửng đỏ.

- Đôi mắt: long lanh, to tròn.

- Miệng: như nụ hồng chúm chím, khi cười để lộ má lúm đồng tiền dễ thương.

- Quần áo: bé mặc một chiếc áo dài truyền thống.

**Tính tình:*

- Bé rất hay cười.

- Em rất ngoan, mọi người đều bế được em.

- Gặp ai bé cũng vẫy vẫy tay chào rất đáng yêu.

- Em rất thích kẹo, nhìn thấy kẹo là chạy ngay tới xin.

- Được ai thom má bé đều quay lại mở to đôi mắt rồi vẫy tay tỏ vẻ vui mừng.

**Hoạt động:*

- Đang tuổi tập nói nên thi thoảng bé phát ra những âm thanh non nớt: “mẹ...mẹ”.

- Bé mới biết đi nên còn hay ngã, cần người lớn dắt.

- Dáng bé bước đi nghiêng ngả trông rất đáng yêu.

- Thi thoảng đi mệt, bé lại ngồi phịch xuống đất, hươ hươ tay đòi mẹ ra bế.

- Tay chân bé lúc nào cũng hoạt động, bé hiếu động và thông minh.

** Kể lại kỉ niệm/ ấn tượng về em bé:*

Bé cố gắng mang hộp kẹo đến cho mẹ dù bị ngã mấy lần khiến ai cũng phải phì cười vì quá đỗi đáng yêu.

3. Kết bài: Nêu cảm nghĩ của em về bé.



DẠNG 1: BÀI TẬP CHÍNH TẢ



Bài tập 1. Em hãy điền “l” hoặc “n” vào chỗ trống để tạo từ đúng:

o ê, o ăng, u uyển,
 ô ực, ào ùng, óng ày,
 ăn óc, ong anh, ành ăn,
 anh ời, oè oet, om ớp.

Bài tập 2. Em hãy điền “l” hoặc “n” vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn:

Hoa thảo quả ày dưới gốc cây kén dáo và ăng
 ê. Dưới tầng đáy rừng, những chùm thảo quả đỏ
 chon chót, bóng bẩy như chứa ừa, chứa ăng.

Bài tập 3. Em hãy điền “l” hoặc “n” vào chỗ trống thích hợp:

Cối dây tre ừa à nhà
 Gió phong an ở nhánh hoa nhụy vàng
 Trưa ằm dưa vông, thoáng sang
 Một àn hương mỏng, mênh mang nghĩa tình.
 àn đêm, ghé tam trạm bình
 Giường cây ốt á cho mình đỡ đau...

Bài tập 7. Điền từ thích hợp vào chỗ trống để tạo từ đúng:

trẻ ; chế ; trẻ;
chê ; tri ; chi ;
tro ; chơ ; trợ;

Bài tập 8. a) Điền chung/ trung:

- Erăm đầu kết.
- Phá cỗ Chu.
- Tình bạn thuy
- Cơ quan ương.

b) Điền chuyên/ truyền:

- Vô tuyến hình.
- Văn học miệng.
- Chim bay cánh.
- Bàn nữ chơi

Bài tập 9. Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

Miệng và chân cãi rất lâu, nói:
- Tôi hết đi lại , phải bao điều

Bài tập 18. Em hãy điền “c”, “k” hoặc “qu” thích hợp vào chỗ trống:

- ày sâu cuốc bẫm. - ýt làm am chiu.
- ốc mò ò xơi. - em hơi bèn tiếng.
- ết tóc xe tơ. - ến cá chọn anh.
- ông thành danh toại. - ề vai sát cánh.

Bài tập 19. Em hãy điền “y” hoặc “i” và đánh dấu thanh thích hợp:

Sách m, n ấn, tàu thu , yên ngh
 tế, m lạng, khoa, ều quý.

Bài tập 20. Em hãy điền “g” hoặc “gh” thích hợp vào chỗ trống:

ần ùi, ắt ồng, an óc,
 en ét, i nhỏ, on àng,
 ê ơm, ang thép, ồng ánh.

Bài tập 21. Em hãy điền “ng” hoặc “ngh” thích hợp vào chỗ trống:

e ồng, à iêng,
 ênh ang, uếch oac,
 úng uây, ốc éch,
 i ời, ều ao.

b) To, lớn,

Bài tập 5. Em hãy tìm các từ ghép được cấu tạo theo mẫu:

a) Thợ +

b)

c) Nhà +

d)

Bài tập 6. Em hãy chọn từ ngữ thích hợp trong ngoặc đơn để hoàn chỉnh từng câu dưới đây:

a) Cầu vồng cần được (đeo, gọt, gọt giữa, vót, bào) cho trong sáng và sắc tích.

b) Trên sân trường, mấy cây phượng vĩ nở hoa (đỏ au, đỏ bưng, đỏ dãn, đỏ hoe, đỏ gay, đỏ chói, đỏ quạch, đỏ tía, đỏ ừng).

c) Dòng sông chảy rất (hiền hoà, hiền lành, hiền từ, hiền hậu) giữa hai bờ xanh mượt lúa ngô.

Bài tập 7. Chọn từ ngữ thích hợp nhất trong các từ sau để điền vào chỗ trống:

im lìm, vắng lặng, yên tĩnh

Cảnh vật trưa hè ở đây

, cây cối đứng

không gian

 không một tiếng động nhỏ.

Bài tập 8. Em hãy gạch chân vào từ ngữ thích hợp nhất (trong các từ ngữ

cho sẵn ở dưới) để điền vào từng vị trí trong đoạn văn miêu tả sau:

(1): tái sinh, thay da đổi thịt, đổi mới, đổi thay, thay đổi, khởi sắc, hồi sinh.

(2): sinh sôi, sinh thành, phát triển, sinh năm đẻ bảy.

(3): xốn xang, xao động, xao xuyến, bồi hồi, băng khoăn, chuyển mình, ưa mình, chuyển động.

(4): bật dậy, vươn cao, xoè nở, nảy nở, xuất hiện, hiển hiện.

Mùa xuân đã đến hẳn rồi, đất trời lại một lần nữa

 tất cả những gì sống trên trái đất lại vươn lên ánh sáng mà

, nảy nở với một sức mạnh khôn

cùng. Hình như từng kẽ đá khô cũng

 vì một

lá cỏ non vừa

, hình như mỗi giọt khí trời cũng

không lúc nào yên vì tiếng chim gáy, tiếng ong bay.

Bài tập 2. Hãy xác định nghĩa của các từ gạch chân trong các kết hợp từ dưới đây rồi phân chia các nghĩa ấy thành nghĩa gốc và nghĩa chuyển (theo mẫu):

- a) Miêng cười tươi, miêng rộng thì sang, há miêng chờ sung, miêng bát, miêng túi, nhà 5 miêng ăn.

Nghĩa của từ "miêng":

- b) Xương sườn, sườn núi, hích vào sườn, sườn nhà, sườn xe đạp, hờ sườn, đánh vào sườn địch.

Nghĩa của từ "sườn":

Nghĩa gốc	Nghĩa chuyển
Miêng cười tươi.	

Bài tập 3. Trong các từ gạch chân dưới đây, từ nào là từ đồng âm, từ nào là từ nhiều nghĩa:

- a) Vàng:

- Giá vàng trong nước tăng đột biến. →
- Tấm lòng vàng. →
- Chiếc lá vàng rơi xuống sân trường. →

Bài tập 11. Hãy so sánh và giải thích cách dùng dấu ngoặc kép và dấu ngoặc đơn trong câu văn sau:

Bài thơ “Chiều tôi” (Nhật kí trong tù – Hồ Chí Minh) cho ta thấy niềm mơ ước thầm kín về một mái nhà ấm, một chỗ dừng chân trên con đường dài muôn dặm.

(Theo Trần Đình Sử)

So sánh	Giải thích

Bài tập 12. Hãy cho biết, trong các câu hỏi dưới đây, câu hỏi nào dùng để hỏi, câu hỏi nào dùng vào mục đích khác.

a) Lão Tác người làng tôi đã bỏ nhà cửa, vợ con để theo người ta đi buôn. Nguyên nhân nào đã thúc đẩy lão làm chuyện đó? Có phải lão mơ làm giàu nhanh chóng hay lão chán ngán cuộc sống làm lụi, bấp bênh của cuộc đời cày cuốc?

(Theo Kao Sơn)

b) Bà ơi! Ô mai sấu bà làm ngon lắm. Cháu ăn sấu bà cho, cháu cứ ứa nước mắt ra. Không phải tại sấu chua đâu. Tại vì cháu yêu bà. Sau này lớn lên, cháu biết lấy gì đền đáp lại tấm lòng thương cháu của bà?

(Theo Vũ Tú Nam)



DẠNG 5: BÀI TẬP CÂU GHÉP



Bài tập 1. Hãy cho biết các câu trong đoạn văn sau là câu đơn hay câu ghép. Tìm CN và VN của chúng.

Đêm xuống, mặt trăng tròn vành vạnh. Cảnh vật trở nên huyền ảo. Mặt ao sáng sủa, một mảnh trăng bồng bênh trên mặt nước.

Chủ ngữ										Vị ngữ									

Bài tập 2. Phân các loại câu dưới đây thành 2 loại: Câu đơn và câu ghép. Tìm CN và VN của chúng.

a) Mùa thu năm 1929, Lý Tự Trọng về nước, được giao nhiệm vụ làm liên lạc, chuyển và nhận thư từ, tài liệu trao đổi với các đảng bạn qua đường tàu biển.

Câu đơn				Câu ghép			
Chủ ngữ		Vị ngữ		Chủ ngữ		Vị ngữ	

b) Lương Ngọc Quyến hi sinh nhưng tấm lòng trung thành với nước của ông còn sáng mãi.

Câu đơn				Câu ghép			
Chủ ngữ		Vị ngữ		Chủ ngữ		Vị ngữ	

Câu đơn		Câu ghép	
Chủ ngữ	Vị ngữ	Chủ ngữ	Vị ngữ

Bài tập 8. Hãy cho biết những câu văn sau là câu đơn hay câu ghép. Tìm CN, VN của chúng:

- a) Trong đêm tối mịt mùng, trên dòng sông mênh mông, chiếc xuồng của má Bảy chờ thương binh lặng lẽ trôi.

Trạng ngữ	Chủ ngữ	Vị ngữ

- b) Dưới bóng tre của ngàn xưa, thấp thoáng mái đình, mái chùa cổ kính.

Trạng ngữ	Chủ ngữ	Vị ngữ

Bài tập 9. Tìm trạng ngữ, CN và VN của những câu văn trong đoạn văn sau:

- a) Mùa xuân, lá bàng mới nảy trông như những ngọn lửa xanh. Sang hè, lá lên thật dày, ánh sáng xuyên qua chỉ còn là màu ngọc bích. Sang cuối thu, lá bàng ngả thành màu tím và bắt đầu rụng xuống. Qua mùa đông, cây bàng trụi hết lá, những chiếc cành khẳng khiu in trên nền trời xám đục.

Trạng ngữ	Chủ ngữ	Vị ngữ

b) Sự sống cứ tiếp tục trong âm thầm, hoa thảo quả nảy dưới gốc cây kín đáo và lặng lẽ. Ngày qua, trong sương thu ẩm ướt và mưa rây bụi mùa đông, những chùm hoa khép miệng bắt đầu kết trái. Dưới tầng đáy rừng, tựa như đột ngột, những chùm thảo quả đỏ chon chót bỗng rục lên, bóng bẩy như chứa lửa, chứa nắng.



Trạng ngữ				Chủ ngữ				Vị ngữ			



Bài tập 10. Phân tích các câu sau và cho biết chúng là câu đơn hay câu ghép.
(Bằng cách gạch 1 gạch dưới chủ ngữ, 2 gạch dưới vị ngữ và khoanh tròn quan hệ từ nối các vế câu)


1. Nhờ bác lao công, sân trường luôn sạch sẽ.
2. Vì học giỏi, tôi đã được bố thưởng quà.
3. Nhờ An học giỏi mà bạn được thưởng quà.
4. Nhờ tôi đi học sớm mà tôi tránh được trận mưa rào.
5. Do không học bài, tôi đã bị điểm kém.
6. Tại tôi mà cả lớp đã bị mất điểm thi đua.
7. Vì nhà nghèo mà cậu ấy phải bỏ học.

8. Nhờ tập tành đều đặn, Dế Mèn rất khoẻ.
9. Vì thành tích của lớp, các bạn ấy đã thi đấu hết mình.
10. Vì Dế Mèn tập tành đều đặn nên nó rất khoẻ.
11. Vì sự cổ vũ của lớp, các bạn ấy thi đấu rất nhiệt tình.
12. Tuy Lan học giỏi nhưng bạn ấy không hề kiêu căng.
13. Tuy Lan học giỏi nhưng bạn ít khi đạt điểm cao.
14. Tuy rét nhưng các bạn ấy vẫn đi học đều.
15. Mặc dù nhà nghèo nhưng bạn ấy vẫn học giỏi.
16. Lan không chỉ học giỏi mà chị ấy còn hay giúp đỡ bạn bè.
17. Nếu thời tiết khắc nghiệt, bà con quê tôi sẽ không còn gì để ăn.
18. Nếu mưa, chúng tôi sẽ ở lại nhà.
19. Tôi về đến nhà thì trời đổ mưa rào.
20. Chúng tôi phấn đấu học giỏi để thầy cô vui lòng.
21. Thầy cô rất vui lòng khi chúng tôi phấn đấu học giỏi.
22. Chúng tôi phấn đấu học giỏi, thầy cô vui lòng.


nó, đó, nhưng, lũy tre làng

a) Tính biệt lập của mỗi ngôi làng trước đây được thể hiện ở lũy tre làng.  bao trùm xung quanh làng.  là một thành lũy rất kiên cố, đốt không cháy, trèo không được, đào không qua.

b) Tiếng tu hú mới khác loài làm sao.  kêu cho nắng về, cho rặng vải ven sông chín đỏ, cho cái chua bay đi, cái vị ngọt còn lại.  khát thêm gì nữa mà năm nào nó cũng gọi xa gọi gần như thế?


c) Ở chợ Gò quê tôi ngày ấy có quán cháo bà Mùi và vài ba hàng cháo khác nữa.  bất kể cháo cá ở đâu cũng không ngon bằng cháo cá bà Mùi.

Bài tập 3. Điền từ ngữ thích hợp vào mỗi chỗ trống để tạo sự liên kết giữa các câu trong mỗi đoạn văn sau:

a) Ngày nay, con người tìm ra nhiều loại vật liệu xây dựng mới  cây rừng vẫn là một vật liệu quan trọng để làm nhà.


b) Trống Choai là một cậu gà rất đẹp trai với chiếc mào đỏ chói trên đầu. Trống Choai rất kiêu ngạo. Mới sáng


sớm,  đã vươn cổ gầy inh ỏi cả một vùng.

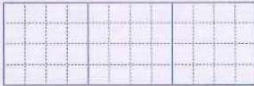


c) Gia đình nhà kiến rất đông. Kiến mẹ có những chín nghìn bảy trăm con. Tối nào  cũng dỗ dành và thơm yêu từng đứa con:


- Chúc con ngủ ngon! Mẹ yêu con.

Bài tập 4. Chọn từ ở câu trước cần lặp lại ở câu sau để điền vào chỗ trống nhằm tạo sự liên kết giữa các câu trong đoạn văn dưới đây:

(1) Mùa hè, mặt trời rắc những sợi nắng vàng rực rỡ xuống không gian. (2) Gia  nhỏ cùng các bạn vô cùng thích thú chạy nhảy khắp nơi.

(3)  tràn vào vườn hoa.

(4) Muốn  bình nở. (5)  nhuộm cho những cánh  thành muôn màu rực rỡ.

(6) Những bông  rung rinh như vậy chào nắng.

(Cheo Nguyễn Hải Vân)

Bài tập 5. Gạch dưới những từ ngữ cùng chỉ một sự vật, có tác dụng liên kết trong đoạn văn sau:

Những cánh hoa mỏng manh, rơi rơi, rắc đầy trên mặt ao. Mấy chú cá rô tưởng mỗi, ngoi lên, chỉ thấy đâu đây những chiếc thuyền tím. Chiếc thuyền hoa chòng chành, hòa mình với màu tím của nước chiều.

Bài tập 6. Chọn từ ngữ thích hợp (đại từ, từ ngữ đồng nghĩa) điền vào chỗ trống để tránh lặp lại từ in đậm và có tác dụng liên kết câu trong đoạn văn sau:

Võ Thị Sáu là một nữ anh hùng trẻ tuổi của nước ta. sinh ra ở miền Đất Đỏ và tham gia kháng chiến chống Pháp khi tuổi đời còn rất trẻ. Bị giặc bắt và tra tấn dã man nhưng vẫn không khai. Trong nhà lao ở Côn Đảo, tấm gương dũng cảm của đã làm cho kẻ thù phải khiếp sợ. Chúng đưa ra pháp trường để xử bắn. Đi giữa hai hàng lính, vẫn ung dung mỉm cười, đã hi sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì cuộc sống ấm no hạnh phúc trên đất nước Việt Nam thân yêu.

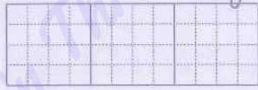
Bài tập 7. Chọn từ ngữ nối thích hợp điền vào chỗ trống để liên kết các câu trong mỗi đoạn sau:

Rồi, Trái lại, Vì vậy, Thế mà

a) Bãi ngô quê em ngày càng xanh tốt. Mới dạo nào những cây ngô còn lấm tấm như mạ non. chỉ ít lâu sau, ngô đã thành cây rung rung trước gió và

ánh nắng.

b) Đi chăn trâu về, chạy đến đồng ngô vừa bẻ, chọn những bắp bánh tẻ thật ưng ý. Kiếm cái dùi sắt, dùi vào bắp ngô, lùi vào bếp nấu cơm của mẹ, của chị



vừa chờ ngô chín, nghe tiếng nổ lép lép trong than, nước miếng đã tứa ra.

c) Cò tê là loài thú hiền lành, chuyên diệt sâu bọ.



chúng ta cần bảo vệ nó.

d) Ngay nhíp trống đầu, Quắm Đen đã lăn xả vào ông Cản Ngũ. Anh vờ bên trái, đánh bên phải, dứ trên, đánh dưới, thoát biển, thoát hóa khôn lường.



ông Cản Ngũ có vẻ lơ ngơ, chằm chằm.

Hai tay ông lúc nào cũng dang rộng, để sát xuống mặt đất, xoay xoay chống đỡ.

Bài tập 8. Tìm từ ngữ được lặp lại trong đoạn văn sau và nêu tác dụng liên kết câu của chúng.

Người ta lần tìm tung tích nạn nhân. Anh công an lấy ra từ túi áo nạn nhân một mớ giấy tờ. Ai nấy bàng hoàng khi thấy trong xếp giấy một tấm thẻ thương binh.



DẠNG 7: TẬP LÀM VĂN



Bài 1: Tả cảnh một buổi sáng (trưa, chiều) trong một vườn cây (hay trong công viên, trên đường phố, trên cánh đồng, nương rẫy).

A large grid for writing the composition, consisting of 20 columns and 30 rows of small squares.

Bài 2: Tả một cơn mưa.

A large grid for writing the composition, consisting of 20 columns and 30 rows of small squares.

Bài 3: Tả ngôi nhà của em (hoặc căn hộ, phòng ở của gia đình em).

A large grid of graph paper for writing, consisting of 20 columns and 30 rows of small squares. The grid is intended for the student to draw and describe their house or living space.

Bài 4: Tả một em bé đang tuổi tập đi, tập nói.

A large grid of graph paper for writing, consisting of 20 columns and 30 rows of small squares. The grid is intended for the student to write their description of a child learning to walk and talk.

**A. KIỂM TRA ĐỌC. (10 điểm)****1. Đọc thành tiếng và trả lời câu hỏi. (3 điểm)**

Đọc thành tiếng một đoạn trong các bài tập đọc từ tuần 29 đến tuần 34 trong sách Tiếng Việt 5 Tập 2 và trả lời câu hỏi liên quan đến nội dung bài học.

2. Đọc thầm và trả lời câu hỏi. (7 điểm)**Đôi tai của tâm hồn**

Một cô gái vừa gầy vừa thấp bị thầy giáo loại ra khỏi dàn đồng ca. Cũng chỉ tại cô bé ấy lúc nào cũng chỉ mặc mỗi một bộ quần áo vừa bản vừa cũ, lại rộng nữa. Cô bé buồn tủi khóc một mình trong công viên. Cô bé nghĩ: “Tại sao mình lại không được hát? Chẳng lẽ mình hát tồi đến thế sao?”. Cô bé nghĩ mãi rồi cô cất giọng hát khe khẽ.

Cô bé cứ hát hết bài này đến bài khác cho đến khi mệt lả mới thôi. “Cháu hát hay quá!”. Một giọng nói vang lên: “Cảm ơn cháu, cháu gái bé nhỏ, cháu đã cho ta cả một buổi chiều thật vui vẻ”. Cô bé ngẩn người. Người vừa khen cô bé là một ông cụ tóc bạc trắng. Ông cụ nói xong liền đứng dậy và chậm rãi bước đi. Cứ như vậy nhiều năm trôi qua, cô bé giờ đây đã trở thành một ca sĩ nổi tiếng. Cô gái vẫn không quên cụ già ngồi tựa lưng vào thành ghế đá trong công viên nghe cô hát. Một buổi chiều mùa đông, cô đến công viên tìm cụ già nhưng ở đó chỉ còn lại chiếc ghế đá trống không. “Cụ già đó qua đời rồi. Cụ ấy điếc đã hơn 20 năm nay.” - Một người trong công viên nói với cô. Cô gái sửng người. Một cụ già ngày ngày vẫn chăm chú lắng nghe và khen cô hát hay lại là một người không có khả năng nghe?

Hoàng Phương

Câu 1. Vì sao cô bé buồn tủi khóc một mình trong công viên? (0,5 điểm)

- A. Vì cô bé không có bạn chơi cùng.
- B. Vì cô bé bị loại ra khỏi dàn đồng ca.
- C. Vì cô không có quần áo đẹp.
- D. Vì cô bé luôn mặc bộ quần áo rộng cũ và bản.



A. KIỂM TRA ĐỌC. (10 điểm)

1. Đọc thành tiếng và trả lời câu hỏi. (3 điểm)

Đọc thành tiếng một đoạn trong các bài tập đọc từ tuần 29 đến tuần 34 trong sách Tiếng Việt 5 tập 2 và trả lời câu hỏi liên quan đến nội dung bài học.

2. Đọc thầm và trả lời câu hỏi. (7 điểm)

Sang năm con lên bảy

Sang năm con lên bảy	Đậu trên cành khế nữa
Cha đưa con đến trường	Chuyện ngày xưa, ngày xưa
Giờ con đang lon ton	Chỉ là chuyện ngày xưa.
Khắp sân vườn chạy nhảy	
Chỉ mình con nghe thấy	Đi qua thời ấu thơ
Tiếng muôn loài với con.	Bao điều bay đi mất
	Chỉ còn trong đời thật
Mai rồi con lớn khôn	Tiếng người nói với con
Chim không còn biết nói	Hạnh phúc khó khăn hơn
Gió chỉ còn biết thổi	Mọi điều con đã thấy
Cây chỉ còn là cây	Nhưng là con giành lấy
Đại bàng chẳng về đây	Từ hai bàn tay con.

Vũ Đình Minh

Câu 1. Đọc khổ thơ thứ 2 và cho biết thế giới tuổi thơ đã thay đổi như thế nào khi ta lớn lên? (0,5 điểm)

- A.** Không còn được bố mẹ cưng chiều, chăm bẵm như hồi nhỏ.
- B.** Gió, cây và muôn loài chẳng còn biết nói, biết suy nghĩ và hành động như trong những câu chuyện cổ tích nữa.
- C.** Bạn bè chẳng còn ở bên cạnh chúng ta như những ngày thơ bé.
- D.** Lớn hơn rất nhiều, có đủ sức khỏe và khả năng để làm những việc mình muốn.

Câu 2. Từ già tuổi thơ, con người tìm thấy hạnh phúc ở đâu? (0,5 điểm)

